

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH



**CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP
Ở VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2008

PHẦN THỨ NHẤT
LÝ LUẬN CHUNG VỀ CỔ PHẦN HOÁ VÀ SỰ CẦN THIẾT
PHẢI TIẾN HÀNH CỔ PHẦN HOÁ Ở VIỆT NAM

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1. Khái niệm và đặc điểm của công ty Cổ phần

1.1.1. Quan niệm về cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước:

Cho đến nay, trong nền kinh tế thị trường , vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội là không thể phủ nhận. Khi nền kinh tế thị trường phát triển kéo theo hạn chế là sự cạnh tranh khốc liệt và bất bình về mặt xã hội tăng lên . Để giảm bớt và kìm hãm những hạn chế trên, đồng thời thực hiện chức năng quản lý của mình, Nhà nước sử dụng một công cụ hữu hiệu là bộ phận kinh tế Nhà nước, mà trung tâm là các doanh nghiệp Nhà nước. Nhưng việc lạm dụng quá mức sự can thiệp của khu vực kinh tế Nhà nước sẽ kìm hãm sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Từ đó vấn đề đặt ra là phải làm thế nào để vừa phát triển kinh tế, vừa phát triển xã hội đồng thời vai trò quản lý của Nhà nước vẫn được giữ vững.

Một hiện tượng kinh tế nổi bật trên toàn thế giới trong những năm 1980 là sự chuyển đổi sở hữu Nhà nước : Chỉ tính từ năm 1984 đến năm 1991, trên toàn thế giới đã có trên 250 tỷ USD tài sản Nhà nước được đem bán. Chỉ riêng năm 1991 chiếm khoảng 50 tỷ USD. Đến nay đã có hàng trăm nước phát triển trên thế giới (cho dù có tư tưởng chính trị khác nhau) đều xây dựng và thực hiện cổ phần hoá một cách tích cực. Do đó, hơn một thập kỷ qua, việc cổ phần hoá được coi như là một giải pháp hữu hiệu để khắc phục sự yếu kém

trong kinh doanh của bộ phận doanh nghiệp Nhà nước. Vậy cổ phần hoá là gì, vai trò, đặc điểm của nó ra sao, mà nhiều nước trên thế giới sử dụng nó trong công tác quản lý kinh tế như vậy?

Theo tài liệu của hầu hết các học giả nước ngoài thì việc xem xét vấn đề cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước đều đặt nó trong một quá trình rộng lớn hơn đó là quá trình Tư nhân hoá. Tư nhân hoá theo như định nghĩa của Liên Hợp Quốc là sự biến đổi tương quan giữa Nhà nước và thị trường trong đời sống kinh tế của một nước ưu tiên thị trường. Theo cách hiểu này thì toàn bộ các chính sách, thể chế, luật lệ nhằm khuyến khích, mở rộng, phát triển khu vực kinh tế tư nhân hay các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, giảm bớt quyền sở hữu và sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào các hoạt động kinh doanh của các đơn vị kinh tế tế cơ sở, giành cho thị trường vai trò điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh đáng kể thông qua tự do hoá giá cả, tự do lựa chọn đối tác và ngành nghề kinh doanh.

Xét về mặt hình thức, thì cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là việc Nhà nước bán một phần hay toàn bộ giá trị tài sản của mình cho các cá nhân hay tổ chức kinh tế trong hoặc ngoài nước, hoặc bán trực tiếp cho cán bộ, công nhân của chính doanh nghiệp Nhà nước thông qua đấu thầu công khai, hay thông qua thị trường chứng khoán để hình thành lên các Công ty TNHH hay Công ty Cổ phần

Như vậy cổ phần hoá chính là phương thức thực hiện xã hội hoá sở hữu – chuyển hình thức kinh doanh từ một chủ sở hữu là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần với nhiều chủ sở hữu để tạo ra một mô hình doanh

ngành phù hợp với nền kinh tế thị trường và đáp ứng được nhu cầu của kinh doanh hiện đại.

1.1.2. Khái niệm:

Từ quan niệm trên, kết hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta, có thể đưa ra khái niệm ***cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là việc chuyển doanh nghiệp mà chủ sở hữu là Nhà nước (doanh nghiệp đơn sở hữu) thành công ty cổ phần (doanh nghiệp đa sở hữu) , chuyển doanh nghiệp từ chỗ hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo các quy định về công ty cổ phần trong Luật Doanh nghiệp.***

Từ Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành TW Đảng khoá VII (6/1992), tiếp theo đó là quyết định số 202/CT(6/1992) của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), rồi tới các Nghị định số 28/CP(7/5/1996), 25/CP(23/7/1997), Nghị định 44/CP(29/6/1998), Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Cổ phần hoá luôn được Đảng và Nhà nước xác định là việc chuyển các doanh nghiệp Nhà nước thành các Công ty cổ phần nhằm thực hiện các mục tiêu:

- *Chuyển một phần sở hữu Nhà nước sang sở hữu hỗn hợp*
- *Huy động vốn của toàn xã hội*
- *Tạo điều kiện để người lao động trở thành người chủ thực sự trong doanh nghiệp*
- *Thay đổi phương thức quản lý trong doanh nghiệp*

Như vậy có thể thấy: so với các nước đã và đang tiến hành Cổ phần hoá trên thế giới, thì ở nước ta, chủ trương Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước lại xuất phát từ đường lối kinh tế và đặc điểm kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay: chúng ta đang bố trí lại cơ cấu kinh tế và chuyển đổi cơ chế quản lý cho phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản của Nhà nước. Đó là đặc điểm lớn nhất chi phối, quyết định mục đích nội dung và phương thức Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước . Vì vậy về thực chất Cổ phần hoá ở nước ta là nhằm sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước cho hợp lý và hiệu quả, còn việc chuyển đổi sở hữu của Nhà nước thành sở hữu của các cổ đông trong công ty cổ phần chỉ là một trong những phương tiện quan trọng để thực hiện mục đích trên.

1.2. Đặc điểm của Cổ phần hoá và của công ty Cổ phần

1.2.1. Đặc điểm của cổ phần hoá

Chúng ta đều biết rằng cái cốt lõi của quá trình Cổ phần hoá là vấn đề sở hữu và quyền sở hữu. Còn Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là chuyển đổi sở hữu trong doanh nghiệp Nhà nước. Sở hữu theo quan niệm của chủ nghĩa Mác là quan hệ giữa lao động với những điều kiện khách quan của lao động, đây là một phạm trù cơ bản bao trùm của quan hệ sản xuất , nó phản ánh lao động tổng thể của con người và những mối quan hệ của họ trong việc chiếm hữu những điều kiện khách quan phục vụ cho lợi ích của con người và sự phát triển xã hội.

Thông qua việc phân tích mối quan hệ bản chất của sở hữu ta thấy hiện rõ hai nội dung cơ bản của sở hữu là : sở hữu xã hội và chiếm hữu tư nhân . Trong đó sở hữu xã hội dùng để chỉ quan hệ lao động trừu tượng với toàn bộ các điều kiện khách quan trực tiếp của lao động. Giữa sở hữu xã hội và chiếm hữu tư nhân có mối quan hệ biện chứng, vừa thống nhất vừa tách biệt. Sở hữu xã hội có hình thái vận động là giá trị mà sự biểu hiện của nó chủ yếu dưới hình thức tiền tệ, còn chiếm hữu tư nhân luôn được thực hiện dưới dạng hoạt động cụ thể , có ích trong hệ thống phân công lao động xã hội mà sản phẩm của nó thể hiện dưới dạng một hàng hoá hay một loại dịch vụ nhất định . Hệ quả của sự thống nhất và tách rời giữa sở hữu xã hội và chiếm hữu tư nhân dẫn đến sự phân biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản xã hội . Người có quyền sở hữu sẽ nắm quyền chi phối giá trị , nhằm mục đích tìm kiếm một giá trị cao hơn còn người có quyền sử dụng là người trực tiếp thực hiện một hoạt động kinh tế cụ thể nào đó để tạo ra giá trị, đó là phương tiện để tăng giá trị . mối quan hệ của chúng có thể hiểu là mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện. Chính sự tách biệt của sở hữu xã hội và chiếm hữu xã hội đã tạo ra các tầng lớp người trong xã hội .

Việc vạch ra tính chất của sở hữu là một việc vô cùng quan trọng để hiểu được sự vận động của nó trong nền kinh tế thị trường. Sự tách biệt giữa hai mặt của sở hữu là một quá trình lịch sử góp phần cho sự ra đời, sự phát triển của thị trường chứng khoán và của công ty Cổ phần .

1.2.2. Đặc điểm của công ty cổ phần

- Xét về mặt pháp lý : công ty Cổ phần là một tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân độc lập, được hưởng quy chế pháp lý của Nhà nước, có tư cách bên nguyên để kiện các pháp nhân khác đồng thời cũng có thể bị các pháp nhân khác kiện. Công ty Cổ phần có vốn kinh doanh do nhiều người đóng góp dưới hình thức cổ phần. Các cổ đông trong công ty chỉ phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi vốn góp của mình cho công ty chứ không chịu trách nhiệm vô hạn như hình thức kinh doanh một chủ hay hình thức kinh doanh chung vốn. Nhờ đó mà khả năng thu hút vốn đầu tư và khả năng mạo hiểm cao hơn. Công ty Cổ phần là một hình thái pháp lý gần nh hoàn hảo trong việc huy động những lượng vốn lớn trong xã hội. Mệnh giá của cổ phiếu trong công ty Cổ phần thường được định giá thấp để có thể huy động, khai thác ngay cả số tiền tiết kiệm nhỏ nhất trong công chúng.

- Xét về mặt huy động vốn : thì công ty Cổ phần giải quyết hết sức thành công vì nó tạo điều kiện cho những cá nhân với số tiền nhỏ cũng có cơ hội đầu tư có lợi và an toàn, bởi vì: Việc mua cổ phiếu không những đem lại cho cổ đông lợi tức cổ phần , mà còn hứa hẹn mang đến cho họ một khoản thu nhập “ngâm” nhờ sự tăng giá trị của cổ phiếu khi công ty làm ăn có hiệu quả. Mặt khác các cổ đông có quyền tham gia quản lý công ty theo điều lệ của công ty Cổ phần và được pháp luật bảo đảm. Điều lợi nữa là các cổ đông được hưởng ưu đãi trong việc mua những cổ phiếu mới phát hành của công ty trước khi công ty đem bán rộng rãi cho công chúng.

Một đặc điểm về vốn của công ty Cổ phần nữa là sự linh hoạt trong việc chuyển nhượng, mua bán những cổ phiếu tự do. Như vậy sẽ chẳng khó khăn gì cho những người muốn rút vốn kinh doanh hay muốn tham gia kinh doanh thêm trong công ty Cổ phần. Nghĩa là việc chuyển từ sở hữu này sang sở hữu khác diễn ra rất mau lẹ mà guồng máy của công ty vẫn có thể hoạt động bình thường. Cổ tức của công ty Cổ phần không những là mối quan tâm của các cổ đông trong công ty Cổ phần, mà còn có tác động rất lớn đến giá trị giao dịch cổ phiếu của Thị trường chứng khoán bởi tâm lý những người góp vốn cổ phần thường muốn thu được lợi tức cổ phần cao hơn lãi suất trên thị trường vốn.

- Xét về mặt sở hữu: công ty Cổ phần có nhiều chủ sở hữu, chủ sở hữu của công ty Cổ phần là các cổ đông, song phần lớn các cổ đông của công ty Cổ phần không tham gia vào quản lý công ty mà giao quyền điều hành và quản lý công ty cho một bộ phận nhỏ đó là Hội đồng quản trị. Các chủ sở hữu khác chỉ thực hiện quyền sở hữu của mình trên phương diện thu lợi tức cổ phần thông qua hoạt động kinh doanh của công ty; tham gia Đại hội đồng cổ đông, quyết định những vấn đề có tính chiến lược của công ty như thông qua điều lệ, phương án xây dựng công ty, quyết toán tài chính, giải thể, bầu cử và ứng cử vào bộ máy lãnh đạo của công ty.

1.3. Nội dung của cổ phần hoá:

Với mục tiêu như :

- *Chuyển một phần sở hữu Nhà nước sang sở hữu hỗn hợp*

- Huy động vốn của toàn xã hội
- Tạo điều kiện để người lao động trở thành người chủ thực sự trong doanh nghiệp
- Thay đổi phương thức quản lý trong doanh nghiệp

Thì tiến trình Cổ phần hoá đã dành được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Chính phủ, các ban ngành và chính quyền địa phương. Trong suốt hơn 10 năm thực hiện, nhiều văn bản pháp qui quy định chi tiết nội dung cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước đã được ban hành nhằm đưa công tác Cổ phần hoá phù hợp với từng giai đoạn. Đặc biệt Nghị định 44/CP(29/6/1998) của Chính phủ quy định chi tiết nội dung Cổ phần hoá bao gồm: đối tượng cổ phần hoá, hình thức cổ phần hoá, xác định giá trị doanh nghiệp, đối tượng mua cổ phần và phân tích đánh giá thực trạng doanh nghiệp.

1.3.1. Về đối tượng cổ phần hoá:

Xuất phát từ thể chế chính trị, lịch sử, để phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện kinh tế nước ta, đối tượng thực hiện cổ phần hoá là những doanh nghiệp Nhà nước hội tụ đủ 3 điều kiện : *có quy mô vừa và nhỏ ; không thuộc diện Nhà nước giữ 100% vốn đầu tư ; có phương án kinh doanh hiệu quả hoặc tuy trước mắt có khó khăn nhưng triển vọng tốt.*

Trong 3 điều kiện này, điều kiện thứ 2 (doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước giữ 100% vốn đầu tư) được coi là quan trọng nhất bởi những doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn đầu tư là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước , là đòn bẩy kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định, theo đúng định hướng XHCN.

1.3.2. Về lựa chọn hình thức tiến hành Cổ phần hoá:

Theo quy định thì có 4 hình thức Cổ phần hoá, Ban cổ phần hoá sẽ lựa chọn một hình thức phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp và người lao động. Các hình thức đó là: *giữ nguyên giá trị thuộc vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn để phát triển doanh nghiệp ; bán một phần giá trị thuộc vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ; tách một bộ phận của doanh nghiệp để cổ phần hoá ; bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc vốn Nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty cổ phần.*

1.3.3. Trên cơ sở đã lựa chọn hình thức Cổ phần hoá, khâu tiếp theo đó là xác định giá trị doanh nghiệp:

Đây là một khâu quan trọng và thường chiếm nhiều thời gian, công sức nhất trong quá trình Cổ phần hoá. Có 2 nguyên tắc xác định giá trị doanh nghiệp được đưa ra, đó là:

Giá trị thực tế là giá toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được. Người mua và người bán cổ phần sẽ thoả thuận theo nguyên tắc tự nguyện, đôi bên cùng có lợi. Tại các nước có nền kinh tế phát triển, thoả thuận này diễn ra trên thị trường chứng khoán, còn ở nước ta thoả thuận có thể diễn ra thông qua các công ty môi giới, kiểm toán(đã diễn ra trên thị trường chứng khoán nhưng chưa phổ biến). Trên cơ sở xác định được giá trị thực tế của doanh nghiệp, giá trị thực tế phân

vốn Nhà nước tại doanh nghiệp sẽ là phần còn lại của giá trị thực tế sau khi đã trừ đi các khoản nợ phải trả.

Cơ sở xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp đó là số liệu trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm Cổ phần hoá và giá trị thực tế của tài sản tại doanh nghiệp được xác định trên cơ sở hiện trạng về phẩm chất, tính năng kỹ thuật, nhu cầu sử dụng của người mua tài sản và giá thị trường tại thời điểm Cổ phần hoá. Nguyên tắc này được đặt ra để đảm bảo tính khách quan trong việc xác định giá trị doanh nghiệp.

Thực tế việc Cổ phần hoá các doanh nghiệp cho thấy, các doanh nghiệp đăng ký Cổ phần hoá thường có xu hướng định thấp giá trị doanh nghiệp, thông qua việc khai báo không chính xác như khai thấp giá trị TSCĐ của doanh nghiệp, khai không đúng lượng vốn...từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến việc định giá trị doanh nghiệp và gây thiệt hại cho Nhà nước. Ngược lại, hiện tượng cơ quan kiểm toán định giá cao hơn giá trị thực của doanh nghiệp lại có thể làm thiệt hại cho người mua cổ phần.

1.3.4. Về việc xác định đối tượng mua cổ phần và cơ cấu phân chia cổ phần:

Các đối tượng được phép mua cổ phần đó là: các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, công dân Việt Nam, người nước ngoài định cư ở Việt Nam trong đó có cả bộ công nhân viên tại các doanh nghiệp Nhà nước là đối tượng được ưu tiên mua cổ phần.

Về số lượng cổ phần được mua có quy định như sau:

Loại doanh nghiệp mà Nhà nước giữ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt: Một pháp nhân được mua không

quá 10%, một cá nhân được mua không quá 5% tổng số cổ phần của doanh nghiệp.

Loại doanh nghiệp mà Nhà nước không nắm cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt: Một pháp nhân được mua không quá 20%, một cá nhân được mua không quá 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp.

Loại doanh nghiệp Nhà nước không tham gia cổ phần: không hạn chế số lượng cổ phần lần đầu mỗi pháp nhân và cá nhân được mua nhưng phải đảm bảo số cổ đông tối thiểu theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trên đây là mức quy định cụ thể về đối tượng mua cũng như mức mua cổ phần, tuy nhiên nghị định 44/CP đã có sự điều chỉnh nhằm khuyến khích việc mua cổ phần. Cụ thể là mọi người mua cổ phần sẽ được vay một cổ phiếu khi mua một cổ phiếu bằng tiền mặt. Với người lao động, họ sẽ được Nhà nước bán cổ phần với mức giá thấp hơn 30% so với giá bán cho các đối tượng khác, mỗi năm làm việc tại doanh nghiệp được mua tối đa 10 cổ phần. Đối với người lao động nghèo trong doanh nghiệp cổ phần hoá, ngoài việc được mua cổ phần ưu đãi họ còn được hoãn trả tiền mua cổ phần trong 3 năm đầu mà vẫn được hưởng cổ tức, số tiền này sẽ trả dần trong 10 năm không phải trả lãi.

1.4. Tổ chức quản lý của công ty Cổ phần

Do tính chất có nhiều chủ sở hữu của công ty Cổ phần nên các cổ đông không thể thực hiện trực tiếp vai trò chủ sở hữu của mình mà phải thông qua tổ chức đại diện làm nhiệm vụ quản lý lãnh đạo công ty đó là: Đại hội

đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và kiểm soát viên.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan lãnh đạo quyết định cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông đại diện cho trên 3/4 số vốn điều lệ của công ty và được thành lập theo biểu quyết của đa số phiếu bầu. Đại hội đồng cổ đông thường kỳ triệu tập vào cuối năm để giải quyết công việc kinh doanh của công ty trong khuôn khổ điều lệ như quyết định phương hướng hoạt động của công ty thông qua tổng kết năm tài chính, quyết định việc phân chia lợi nhuận, bầu hoặc bãi miễn thành viên trong Hội đồng quản trị và kiểm soát viên, Đại hội đồng cổ đông bất thường được triệu tập để sửa đổi điều lệ của công ty.

Hội đồng quản trị là bộ máy quản lý của công ty bao gồm từ 3-12 thành viên. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty. Hội đồng quản trị bầu ra một thành viên làm chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là người kiêm chức vụ Giám đốc hay Tổng giám đốc. Giám đốc hay Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn trong phạm vi được giao. Công ty Cổ phần thường có hai kiểm soát viên do Đại hội bầu ra, trong đó có ít nhất một người có chuyên môn kế toán và không phải là thành viên của Hội đồng quản trị hay người thân cận của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

Xét về tính chất hoạt động của công ty Cổ phần : Sự hoạt động trong công ty Cổ phần mang tính dân chủ cao

do số lượng các cổ đông là những chủ sở hữu nhiều. Vì thế mà cơ cấu tổ chức và chức năng của từng bộ phận vừa đảm bảo được vai trò sở hữu vừa đảm bảo được hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty . Bằng việc quy định mệnh giá thấp , hợp lý, công ty Cổ phần thu hút được đông đảo sự tham gia của công chúng, do vậy mà công ty Cổ phần mang tính xã hội hoá cao, kéo theo sự quản lý mang tính dân chủ. Hoạt động minh bạch công khai, đặc biệt là công khai trước mọi cổ đông với tư cách là những chủ sở hữu. Do đó tạo điều kiện cho các cổ đông có được những hiểu biết về hoạt động của công ty, có được tiếng nói riêng của mình, có khả năng kiểm tra được những hoạt động của công ty, từ đó có những quyết định kinh doanh riêng của mình.

1.5. Thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ phần

Thuận lợi của công ty Cổ phần phải kể đến là việc thu hút và sử dụng vốn nhàn rỗi trong dân cư nhờ vào việc phát hành cổ phiếu thông qua thị trường chứng khoán. các công ty Cổ phần có khả năng huy động được một lượng vốn lớn chỉ trong một thời gian ngắn. cách thu hút vốn của công ty Cổ phần không chỉ dừng lại ở những nhà đầu tư lớn mà còn hấp dẫn được một lượng tiền khá lớn đang nằm rải rác trong dân cư, kể cả những người không giàu có gì cũng có thể tham gia mua cổ phiếu bởi hầu hết những cổ phiếu thường có mệnh giá thấp. Hơn nữa, việc đầu tư vào các công ty Cổ phần thường đem lại lợi ích lớn hơn so với việc gửi tiền vào các quỹ tín dụng hay ngân hàng. Thông thường lợi tức do cổ phiếu đem lại cao hơn

lãi suất tiền gửi, dẫn đến hiệu quả kinh doanh cao, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Điểm thuận lợi nữa của công ty Cổ phần là các cổ đông trong công ty không được phép rút vốn ra khỏi công ty mà chỉ có thể mua, bán, chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho những người khác thông qua thị trường chứng khoán. Do vậy số vốn kinh doanh của công ty luôn luôn ổn định cho dù có những biến động lớn về nhân sự trong công ty. Có số vốn lớn, công ty Cổ phần sẽ có điều kiện áp dụng những tiến bộ của khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, tận dụng hết được những cơ hội kinh doanh, thích ứng nhanh được với những biến động của thị trường, đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

Với những thuận lợi trên, công ty Cổ phần đã có vai trò thúc đẩy sự ra đời và phát triển của thị trường chứng khoán; tạo điều kiện thực hiện xã hội hoá các hình thức sở hữu.

Tuy nhiên bên cạnh những thuận lợi, công ty Cổ phần cũng phải đối mặt với những khó khăn như: sự ảnh hưởng nặng nề của tư duy kinh tế kế hoạch hoá tập trung cao độ trong điều kiện chiến tranh kéo dài. Trong tư duy cũng như trong thực tiễn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, người ta vẫn thường xem nhẹ các quy luật kinh tế khách quan của thị trường, coi kinh tế thị trường là của riêng Chủ nghĩa tư bản, từ đó dẫn đến hậu quả là việc hạch toán kinh tế trong các doanh nghiệp là mang tính hình thức, các doanh nghiệp Nhà nước thực chất chỉ là người sản xuất và gia công thuê cho Nhà nước chứ không thực sự là một chủ thể kinh doanh đầy trách nhiệm. Tư tưởng này

thật là xa lạ đối với một công ty Cổ phần trong một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, lực lượng sản xuất của ta còn quá yếu kém; cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn, lạc hậu; hệ thống pháp luật, chính sách quản lý còn chưa thống nhất đồng bộ, thủ tục hành chính còn quá rườm rà, quan liêu; cơ cấu kinh tế chưa hợp lý...

Tóm lại, những thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ phần là một mâu thuẫn lớn, song bắt buộc phải kiên quyết đổi mới, phải có những giải pháp và bước đi phù hợp với trình độ thực tế cơ sở. Do vậy mà mục tiêu và quan điểm đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thông qua Cổ phần hoá là đúng đắn và cần thiết.

II. TÍNH TẤT YẾU CỦA VIỆC THỰC HIỆN CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM

2.1. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước tại Việt Nam hiện nay:

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN ở nước ta hiện nay, khu vực Kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo nhằm chi phối nền kinh tế quốc dân cũng như giúp đỡ các thành phần kinh tế khác. Song trên thực tế, hiệu quả hoạt động của khu vực Kinh tế Nhà nước nói chung và hệ thống doanh nghiệp Nhà nước nói riêng còn tồn tại rất nhiều yếu kém.

Trên địa bàn cả nước hiện nay, chúng ta có khoảng 5800 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 88% tổng số vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế nhưng hiệu quả kinh doanh rất thấp. Chỉ có trên 40% doanh nghiệp Nhà

nước là hoạt động có hiệu quả, trong đó thực sự làm ăn có lãi và lâu dài chỉ chiếm dưới 30%. Trên thực tế, doanh nghiệp Nhà nước nộp ngân sách chiếm 80-85% tổng doanh thu, nhưng nếu trừ khấu hao cơ bản và thuế gián thu thì doanh nghiệp Nhà nước chỉ đóng góp được trên 30% ngân sách Nhà nước. Đặc biệt nếu tính đủ chi phí và TSCĐ, đất tính theo giá thị trường thì các doanh nghiệp Nhà nước hoàn toàn không tạo ra được tích lũy.

Đánh giá thực lực các doanh nghiệp Nhà nước trên 3 mặt: vốn- công nghệ-trình độ quản lý, có thể thấy:

Vốn: Các doanh nghiệp luôn trong trạng thái đói vốn. Tình trạng doanh nghiệp phải ngừng hoạt động do thiếu vốn kinh doanh đã xuất hiện. Tình trạng doanh nghiệp không có vốn và không đủ khả năng huy động vốn để đổi mới công nghệ được coi là phổ biến. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn thấp kém, thất thoát vốn của Nhà nước ngày càng trầm trọng. Năm 1998 chỉ tính riêng số nợ khó đòi và lỗ lũy kế của các doanh nghiệp Nhà nước đã lên đến 5.005 tỷ đồng. Theo Tổng cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp, trong số gần 5800 DNNN, chỉ 40,4% được đánh giá là hoạt động có hiệu quả (bảo toàn được vốn, trả được nợ, nộp đủ thuế, trả lương cho người lao động và có lãi); 44% số doanh nghiệp hoạt động chưa có hiệu quả, khó khăn tạm thời; còn 15,6% số doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả. Tổng cộng, có tới trên 59,6% DNNN hoạt động kém hiệu quả.

Công nghệ: Công nghệ của các DNNN lạc hậu so với trình độ chung của khu vực và của thế giới (thường từ 2-3 thế hệ, cá biệt có công nghệ lạc hậu tới 5-6 thế hệ), 76%

máy móc thiết bị thuộc thế hệ những năm 50-60 và chủ yếu do Liên Xô cũ và các nước Đông Âu cung cấp. Hiện nay có đến 54,3% DNNN trung ương và 74% DNNN địa phương còn sản xuất ở trình độ thủ công, hiệu quả sử dụng trang thiết bị bình quân dưới 50% công suất. Đó chính là nguyên nhân làm cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường nội địa cũng như quốc tế hết sức thấp kém. Điều này thực sự là một nguy cơ đối với các doanh nghiệp Nhà nước và với nền kinh tế trong quá trình hội nhập vào đời sống kinh tế khu vực và thế giới.

Trình độ, năng lực và bản lĩnh quản lý còn thấp so với yêu cầu. Ta thấy rằng, ở các doanh nghiệp Nhà nước, quyền sở hữu không gắn với quyền quản lý vốn và tài sản. Mặt khác, do những nguyên nhân lịch sử, do ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp, các doanh nghiệp Nhà nước có số lượng lao động lớn, cơ cấu lao động bất hợp lý, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế vừa thừa, vừa thiếu, vừa yếu. Bên cạnh trách nhiệm về kinh tế, mỗi doanh nghiệp còn phải đảm trách nhiều chức năng xã hội nữa.

Từ tình hình trên, có thể thấy khu vực kinh tế Nhà nước không phải là điểm sáng như chúng ta mong đợi, đặc biệt nó vẫn chưa thực sự thể hiện tốt vai trò chủ đạo vừa mình. Do đó vấn đề đặt ra hiện nay là cần phải có một loạt những giải pháp tiến hành đồng bộ. Trong đó, CPH DNNN là một trong những biện pháp được Đảng và Nhà nước đặt lên vị trí then chốt, hàng đầu.

2.2. Những ưu điểm của Cổ phần hoá và sự cần thiết phải tiến hành CPH doanh nghiệp Nhà nước :

Xuất phát từ thực tế nêu trên, thực hiện CPH là một nhiệm vụ rất cần thiết và quan trọng trong quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam, CPH sẽ giải quyết được các vấn đề sau:

- ♦ *Thứ nhất:* Thực hiện CPH là để giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. CPH góp phần thực hiện chủ trương đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Trước đây chúng ta xây dựng một cách cứng nhắc chế độ công hữu, thể hiện ở một số lượng quá lớn các DNNN mà không nhận thấy quan hệ sản xuất này không phù hợp với lực lượng sản xuất còn nhiều yếu kém, lạc hậu. Vì vậy CPH sẽ giải quyết được mâu thuẫn này, giúp lực lượng sản xuất phát triển.

- ♦ *Thứ hai:* Thực hiện CPH nhằm xã hội hoá lực lượng sản xuất, thu hút thêm nguồn lực sản xuất. Khi thực hiện CPH , người lao động sẽ gắn bó , có trách nhiệm với công việc hơn, họ trở thành người chủ thực sự của doanh nghiệp. Ngoài ra, phương thức quản lý được thay đổi, doanh nghiệp sẽ trở nên năng động, tự chủ hơn trong sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- ♦ *Thứ ba:* Bên cạnh đó, CPH là một yếu tố thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chứng khoán, đưa nền kinh tế hội nhập với kinh tế khu vực và trên thế giới.

- ♦ *Thứ tư:* Thực hiện CPH là một trong những giải pháp quan trọng nhằm huy động các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế. Với việc huy động được các nguồn lực, các công ty cổ phần có điều kiện mở rộng

sản xuất kinh doanh, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao được khả năng cạnh tranh trên thị trường, tạo cơ sở để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

♦ *Thứ năm:* Cổ phần hoá tác động tích cực đến đổi mới quản lý ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Chuyển từ DNNN sang công ty cổ phần không những chỉ là sự thay đổi về sở hữu, mà còn là sự thay đổi căn bản trong công tác quản lý ở cả phạm vi doanh nghiệp và ở cả phạm vi nền kinh tế quốc dân.

♦ *Thứ sáu:* Cổ phần hoá là một giải pháp quan trọng để cơ cấu lại nền kinh tế trong quá trình đổi mới.

Như vậy, đứng trước thực trạng hoạt động yếu kém của hệ thống DNNN, CPH với những ưu điểm và mục tiêu của mình đã chứng tỏ đó là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với quá trình đổi mới, phù hợp với giai đoạn quá độ đi lên CHXH ở nước ta.

2.3.Mục tiêu Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước :

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, sự tồn tại hàng loạt các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kém hiệu quả đặc điểm đã đem lại gánh nặng lớn cho Ngân sách Nhà nước và kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, do vậy quá trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo xu hướng chung đặc điểm nhằm vào những mục tiêu sau đây:

- Tạo điều kiện điều kiện để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả
- Giảm bớt gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước
- Góp phần làm chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế

- Tạo khả năng thu hút vốn, kỹ thuật, công nghệ mới
- Thúc đẩy phát triển hoàn thiện thị trường vốn

Tuy nhiên do đặc điểm và điều kiện thực tế của từng nước khác nhau, và tùy thuộc vào từng giai đoạn cụ thể mà Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước cũng có những mục tiêu khác nhau. Theo quyết định QĐ 202/CÔNG TY ngày 8/6/1992 thì việc tiến hành Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước nhằm vào 3 mục tiêu chính sau:

- Chuyển một phần sở hữu Nhà nước sang sở hữu của các cổ đông nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Huy động được một khối lượng vốn lớn trong và ngoài nước cho sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội

Tạo điều kiện để người lao động trở thành người chủ thực sự trong doanh nghiệp

Thay đổi phương thức quản lý trong doanh nghiệp

Sau một thời gian tiến hành thí điểm Cổ phần hoá, Chính phủ đã có sự nghiên cứu và sửa đổi nội dung mục tiêu Cổ phần hoá cho phù hợp với điều kiện kinh tế đất nước và xu thế biến đổi chung của thị trường. Theo Nghị định ND44/ND-CP về Cổ phần ngày 29/6/1998 thì mục tiêu Cổ phần hoá được rút gọn xuống còn hai mục tiêu nhưng nội dung chính vẫn được giữ nguyên, cụ thể như sau:

- Mục tiêu 1:

Huy động vốn của toàn xã hội bao gồm các cá nhân, các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước nhằm đầu tư, đổi mới công nghệ, tạo thêm công ăn

việc làm trong dân chúng, phát triển doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, thay đổi cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, và thay đổi phương thức quản lý trong doanh nghiệp

- Mục tiêu 2:

Tạo điều kiện để người lao động trong doanh nghiệp có cổ phần và những người góp vốn được thực sự làm chủ; thay đổi phương thức quản lý, tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; tăng tài sản cho Nhà nước; nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước

Hai mục tiêu trên được đưa ra sau một thời gian tiến hành thử nghiệm, được đúc rút từ kinh nghiệm thực tế nên mang tính xác thực cao, đồng thời với việc thực hiện hai mục tiêu trên đã thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu khác như:

- Giảm bớt được gánh nặng cho ngân sách Nhà nước vì giảm bớt được số lượng doanh nghiệp Nhà nước

- Việc đa dạng hoá quyền sở hữu trong doanh nghiệp Nhà nước sẽ hình thành được sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp Nhà nước với các thành phần kinh tế khác, do vậy đã tạo ra sức mạnh và động lực thúc đẩy các doanh nghiệp Việt nam tham gia vào thị trường thế giới một cách bạo dạn, chủ động và tích cực hơn. Đây chính là mục tiêu chiến lược dài hạn của mỗi doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế – xã hội nói chung.

- Việc huy động vốn của công ty Cổ phần sẽ là sợi dây liên kết chặt chẽ giữa những con người, những doanh nghiệp có quyền lợi chung thông qua sự đồng sở hữu các

Cổ phần trong một doanh nghiệp, như vậy sẽ mang lại một sức mạnh tập thể lớn hơn.

PHẦN THỨ HAI
THỰC TRẠNG CỦA QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ - NHỮNG
KẾT QUẢ BAN ĐẦU VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN CẦN THÁO
GỖ

I/ CHỦ TRƯỞNG CỦA CHÍNH PHỦ TRONG TIẾN
TRÌNH THỰC HIỆN CỔ PHẦN HOÁ TRONG NHỮNG
NĂM VỪA QUA:

1.1.Giai đoạn thí điểm (1992 - 1995):

Chủ trương Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước đã được chính phủ nêu ra trong quyết định 217/HĐBT ngày 14/11/1987 ở điều 22 : “Bộ tài chính nghiên cứu và cho tổ chức làm thử việc mua bán Cổ phần ở một số xí nghiệp và báo cáo kết quả lên Hội đồng bộ trưởng(nay là Chính phủ) vào cuối năm 1988”. Tuy nhiên điều kiện cụ thể lúc bấy giờ vẫn còn là chế độ bao cấp đối với các doanh nghiệp Nhà nước nên việc thực hiện quyết định không thành công

Đến năm 1990, Chính phủ ra quyết định 143/HĐBT trong đó có nội dung: “Nghiên cứu và làm thử việc chuyển xí nghiệp quốc doanh thành công ty Cổ phần”. Lúc đó lại chưa có luật công ty và có sự thiếu thống nhất về quan điểm nên quyết định này cũng không triển khai được.

Phải đến năm 1992, vấn đề Cổ phần hoá mới được chú ý một cách đầy đủ và rõ ràng bằng quyết định 202/HĐBT ngày 8/6/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng(nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 202/CT

về thí điểm chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Sau đó, ngày 4/3/1993 Thủ tướng Chính phủ ban hành tiếp Chỉ thị số 84/TTg về việc xúc tiến thực hiện thí điểm Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và các giải pháp đa dạng hoá hình thức sở hữu đối với doanh nghiệp Nhà nước .

Quyết định số 202/CT đã chọn 7 doanh nghiệp Nhà nước làm thí điểm, đồng thời giao nhiệm vụ cho mỗi Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc TW chọn từ 1 đến 2 doanh nghiệp để tổ chức thí điểm chuyển thành công ty cổ phần.

Sau 4 năm triển khai thực hiện Quyết định số 202/CT và Chỉ thị số 84/TTg (1992-1996) cả nước chỉ Cổ phần hoá được 5 doanh nghiệp bao gồm: 3 doanh nghiệp Trung ương và 2 doanh nghiệp địa phương. Đó là các doanh nghiệp :

- Công ty Đại lý Liên hiệp vận chuyển thuộc Bộ GTVT - ngày thực hiện Cổ phần hoá là ngày : 1/7/1993.
- Công ty Cơ điện lạnh thuộc UBND Tp Hồ Chí Minh - ngày thực hiện Cổ phần hoá là ngày : 1/10/1993.
- Xí nghiệp Giày Hiệp An thuộc Bộ Công nghiệp - ngày thực hiện Cổ phần hoá là ngày: 1/10/1994
- Xí nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu thuộc UBND tỉnh Long An - ngày thực hiện Cổ phần hoá vào ngày : 1/7/1995.
- Xí nghiệp Chế biến thức ăn gia súc thuộc Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn - ngày thực hiện Cổ phần hoá vào ngày : 1/7/1995.

1.2.Giai đoạn mở rộng (5/1996 - 6/1998):

Trên cơ sở đánh giá kết quả triển khai thí điểm cổ phần hoá, ngày 7/5/1996 Chính phủ đã ban hành *Nghị định số 28/CP* về chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Nghị định này đã xác định rõ mục tiêu, đối tượng thực hiện cổ phần hoá, quy định cụ thể nguyên tắc xác định giá trị doanh nghiệp, chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần... Nhờ đó tốc độ Cổ phần hoá đã tăng lên rõ rệt.

Kể từ khi Nghị định 28/CP được ban hành đến hết tháng 5/1998 đã có 25 doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần. Như vậy tính gộp từ năm 1992 đến tháng 5/1998 cả nước đã có 30 doanh nghiệp đã hoàn thành cổ phần hoá với số vốn điều lệ ban đầu là: 281 tỷ đồng (bình quân 9,6 tỷ đồng/công ty) và gần 6000 lao động. Không chỉ tăng lên về số lượng, diện CPH cũng đã mở rộng hơn, đã có 3 Bộ và 9 Tỉnh, Thành phố có doanh nghiệp CPH. Trong số các doanh nghiệp đã CPH, có 12 doanh nghiệp đã hoạt động từ một năm trở lên theo Luật công ty. Những doanh nghiệp trước khi cổ phần hoá gặp khó khăn, như xí nghiệp Mộc Hà nội, xí nghiệp Đóng tàu thuyền Bình Định, xí nghiệp Giày Hiệp An..., mặc dù không được Nhà nước hỗ trợ vốn, nhưng đã cố gắng khắc phục khó khăn và phát triển sản xuất-kinh doanh liên tục hàng năm.

Để hỗ trợ cho công tác Cổ phần hoá, trong thời gian này, các cấp các ngành đã triển khai việc củng cố tổ chức, bổ sung thành viên vào Ban chỉ đạo Cổ phần hoá ở địa

phương và thành lập các ban chỉ đạo Cổ phần hoá Chính phủ, trung ương Đảng, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

1.3. Giai đoạn đẩy mạnh Cổ phần hoá (từ 29/6/1998 đến nay)

Trong giai đoạn này, nhờ những chuyển biến thuận lợi về cơ sở pháp lý mà nổi bật là sự ra đời của Nghị định 44/CP ngày 29/6/1998, Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 và việc thành lập Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp TW, con số các doanh nghiệp Cổ phần hoá đã tăng nhanh so với các thời kỳ trước.

Sau 3 năm thực hiện Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 44/NĐ-CP, và 64/NĐ-CP: *từ tháng 6/1998 đến hết tháng 6/2003 cả nước đã cổ phần hoá 1.899 doanh nghiệp đưa tổng số doanh nghiệp Nhà nước đã thực hiện cổ phần hoá lên 1.929 doanh nghiệp (chiếm 45,13% trong số 4.274 doanh nghiệp Nhà nước trong diện được đổi mới theo đề án tổng thể sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước - Tổng công ty Nhà nước).*

Trong số những doanh nghiệp đã Cổ phần hoá, những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực *Công nghiệp và Xây dựng chiếm khoảng 44,2%; Dịch vụ thương mại chiếm 39,2%; Giao thông vận tải chiếm 9,5%; Nông nghiệp chiếm 4,1% và thủy sản chiếm 2%*. Hầu hết các doanh nghiệp đã Cổ phần hoá đều tương đối nhỏ, những công ty có tổng số vốn lớn hơn 10 tỷ đồng chiếm khoảng 21%, trong khi các doanh nghiệp có vốn nhỏ hơn 5 tỷ đồng chiếm đến hơn 45%. Vốn trung bình của các doanh nghiệp đã Cổ phần hoá chỉ vào khoảng 5,1 tỷ đồng. Đa số các doanh nghiệp thực hiện Cổ phần hoá theo hình thức thứ 2 nghĩa là bán

một phần giá trị vốn của Nhà nước nắm giữ trong doanh nghiệp.

Tính tới thời điểm 31/6/2003, trong số các địa phương thực hiện Cổ phần hoá, Hà Nội là thành phố có số doanh nghiệp cổ phần hoá nhiều nhất, gồm 700 doanh nghiệp trong tổng số 1.929 doanh nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố thực hiện cổ phần hoá, tiếp theo là TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nam Định và Thanh Hoá.

Các doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần đều hoạt động có hiệu quả cao hơn về nhiều mặt, kể cả những doanh nghiệp mới Cổ phần hoá. Một số doanh nghiệp trước Cổ phần hoá gặp nhiều khó khăn thì sau Cổ phần hoá các doanh nghiệp này đã có những tiến bộ rõ rệt, bảo đảm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Như vậy, trên thực tế, Nghị định 44/NĐ-CP và Nghị định 64/NĐ-CP được ban hành đã tạo ra một hành lang pháp lý khá thông thoáng, khuyến khích cả doanh nghiệp và người lao động tham gia cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.

Tuy nhiên, tiến trình cổ phần hoá trong thời gian qua còn chậm so với yêu cầu sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước. Sáu tháng cuối năm 1998, kế hoạch đặt ra là Cổ phần hoá 150 doanh nghiệp, thực hiện chỉ là 100 doanh nghiệp được Cổ phần hoá (đạt 66,6%). Năm 1999, kế hoạch đặt ra là Cổ phần hoá 450 doanh nghiệp, nhưng chỉ thực hiện được 250 doanh nghiệp (đạt 55,5%).

Riêng chỉ có thời gian từ năm 2001 đến tháng 6/2003 là quá trình Cổ phần hoá diễn ra nhanh chóng và hiệu quả: thực hiện cổ phần hoá trên 1000 doanh nghiệp, đưa số

doanh nghiệp được cổ phần hóa lên tới 1.929 doanh nghiệp

Để thực hiện nhanh và có hiệu quả công tác cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước , phải giải quyết nhiều vấn đề, từ nhận thức tư tưởng, cơ chế chính sách đến tổ chức thực hiện, từ doanh nghiệp đến các cơ quan quản lý Nhà nước.

II/ THỰC TRẠNG CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 1992 ĐẾN NAY

2.1. Một số thành công ban đầu mà cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước đem lại:

*** Kết quả của cổ phần hoá:**

a) Đối với doanh nghiệp:

Nhìn chung, doanh nghiệp là đối tượng được lợi nhiều nhất từ chính sách cổ phần hoá. Hầu hết các doanh nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần đều hoạt động có hiệu quả hơn trước xét tổng thể trên các mặt doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, tích lũy vốn...Nhiều doanh nghiệp đã thoát ra khỏi tình trạng nợ nần, phá sản, khắc phục được những hạn chế do cơ chế quản lý cũ như nạn tham nhũng, lãng phí trong sản xuất, sự thiếu trách nhiệm trong lao động, quản lý trì trệ, yếu kém...

Kết quả hoạt động của gần 2000 doanh nghiệp đã được Cổ phần hoá tính đến tháng 6 năm 2003 là rất khả quan. Những lợi ích mà Cổ phần hoá mang lại cho doanh nghiệp được thể hiện rất rõ qua những con số sau:

Báo cáo hoạt động của các doanh nghiệp đã Cổ phần hoá có thời gian hoạt động trên 1 năm cũng cho thấy những số liệu rất khả quan, cụ thể như sau:

Doanh thu tăng bình quân gần 1,6 lần: Điển hình công ty cổ phần Cơ điện lạnh năm 2002 đạt 198 tỷ đồng, gấp gần 4 lần so với trước khi Cổ phần hoá ; công ty cổ phần bông Bạch Tuyết năm 2002 đạt 74 tỷ đồng, gấp 1,5 lần so với trước khi Cổ phần hoá...

Lợi nhuận tăng bình quân gần 2 lần, cổ tức bình quân đạt 1-2%/tháng.

Vốn tăng gần 2,5 lần (bao gồm cả tích lũy từ lợi nhuận và thu hút thêm vốn đầu tư từ bên ngoài) : Nổi bật là công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An vốn tăng 5 lần; công ty cổ phần Việt Phong vốn tăng 2,4 lần...

Ngoài những lợi ích kinh tế kể trên, khi Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước còn có thêm những lợi ích khác góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh:

♦ ***Thứ nhất:*** Năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng lên nhờ được bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư đổi mới công nghệ. Về nguyên tắc, tất cả số tiền bán cổ phiếu, sau khi trừ đi các chi phí sẽ được điều chuyển để bổ sung vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh.

♦ ***Thứ hai:*** Doanh nghiệp có quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Sự chuyển đổi này đã hạn chế thấp nhất những can thiệp thô bạo, phi kinh tế của các cơ quan công quyền, hạn chế các chỉ đạo vốn có của một doanh nghiệp Nhà nước .

♦ ***Thứ ba:*** Doanh nghiệp đã có được một cách quản lý mới mang tính dân chủ. Với việc Cổ phần hoá , doanh nghiệp đã chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần, cũng có nghĩa là xác định vai trò chủ nhân tập

thể. Hội đồng quản trị sẽ thực sự làm chủ công ty với động lực lợi nhuận, vì lợi ích của các cổ đông (trong đó có chính mình), thay mặt các cổ đông và được các cổ đông bầu lên chứ không phải ai khác.

b) Đối với Nhà nước:

Lợi ích đầu tiên mà Nhà nước thu được từ chính sách Cổ phần hoá là phần thuế thu được từ các công ty cổ phần tăng hơn so với khi còn là doanh nghiệp Nhà nước, tất cả các công ty Cổ phần đều đóng thuế đầy đủ, năm sau cao hơn năm trước từ 13-15%, nộp ngân sách tăng bình quân 1,6 lần so với trước khi Cổ phần hoá : cụ thể như Công ty cổ phần cơ điện lạnh tăng gần 2 lần, công ty Cổ phần sơn Bạch Tuyết tăng 2,1 lần...

Theo số liệu của hơn 1 ngàn Công ty cổ phần, Nhà nước đã thu được 377.244 tỷ đồng từ các nguồn sau:

Tiền thu về bán cổ phần: 30.207 tỷ đồng

Phần lợi tức của Nhà nước tại các công ty Cổ phần : 6.905 tỷ đồng

Lãi tiền vay mua chịu cổ phần của CBCNV: 522 tỷ đồng

Về huy động vốn: Ví dụ như: tại thời điểm Cổ phần hoá trước 31/12/1999, 370 doanh nghiệp Cổ phần hoá có giá trị phần vốn Nhà nước là 1.349 tỷ đồng, qua thực hiện Cổ phần hoá đã thu hút thêm 1.432 tỷ đồng, đồng thời Nhà nước cũng đã thu lại được 714 tỷ đồng để đầu tư vào các doanh nghiệp Nhà nước và giải quyết một số chính sách cho người lao động trong doanh nghiệp Nhà nước thực hiện Cổ phần hóa

Phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp Cổ phần hoá khi xác định lại, nhìn chung đều tăng từ 10-50% so với giá trị ghi trên sổ sách. Như vậy, khi Cổ phần hoá vốn Nhà nước không bị mất đi, được bảo toàn mà còn tăng thêm.

Ngoài những lợi ích trên, từ kết quả cổ phần hoá, hàng năm Nhà nước không còn tốn một khoản ngân sách lớn để bù đắp cho các doanh nghiệp Nhà nước thua lỗ, cán cân thu chi của Nhà nước được cân bằng hơn. Hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước được hoàn chỉnh và gắn với mục tiêu của nền kinh tế. Chính cơ chế tạo chuyên môn hoá dẫn đến sự thay đổi về trình độ quản lý đạt mức cao. Nhà nước có điều kiện quản lý nền kinh tế thông qua các chính sách vĩ mô.

Cổ phần hoá đã đặt cơ sở cho thị trường vốn ra đời bằng việc ra mắt Uỷ ban chứng khoán quốc gia và Trung tâm giao dịch chứng khoán vừa qua, làm cơ sở để Nhà nước kiểm soát lạm phát. Lượng tiền lưu thông trong xã hội trong tương lai gần sẽ chuyển một phần vào thị trường vốn, thực hiện tái đầu tư trên diện rộng hoặc tập trung vốn giải quyết các công trình trọng điểm của Nhà nước.

c) Đối với người lao động:

Có thể nói, nhờ Cổ phần hoá mà người lao động đã trở thành người chủ thực sự của doanh nghiệp xét theo cổ phần mà họ sở hữu. Qua Cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước, tất cả người lao động trong doanh nghiệp bằng các nguồn vốn tự có, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp được phân bổ và cả vốn riêng của cá nhân, đều có thể tham gia mua cổ phần tại công ty, xí nghiệp được cổ phần hoá.

Với việc góp vốn này, người lao động, từ công nhân trực tiếp sản xuất đến vị giám đốc, đều có thể trở thành người chủ thực sự đối với doanh nghiệp, được tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào việc lập phương hướng kế hoạch, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp với quyết tâm và ý chí chung là gặt hái được hiệu quả cao nhất, tốt nhất.

Trong thực tế, các doanh nghiệp Nhà nước được Cổ phần hoá bảo đảm việc làm và thu nhập của người lao động ổn định và có chiều hướng tăng lên. Do mở rộng sản xuất, số lao động ở các doanh nghiệp này tăng bình quân 12%. Thu nhập của người lao động làm việc tại các công ty cổ phần tăng bình quân hàng năm gần 20% (chưa kể thu nhập từ cổ tức). Điển hình trong năm 2002, người lao động tại Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển có thu nhập 4 triệu đồng/người/tháng bằng gần 3 lần so với trước khi Cổ phần hoá; công ty cổ phần Ong mật TP.HCM đạt 1,8 triệu đồng/người/tháng bằng 2,9 lần so với trước khi Cổ phần hoá...

Việc đầu tư vào các công ty cổ phần, nói chung người lao động đã thu được lợi tức cao hơn gửi tiết kiệm và vốn của họ trong công ty tăng gấp 1,5-2 lần so với lúc mới mua cổ phiếu. Do lãi cao đã bổ sung thêm vào vốn, đến nay giá trị cổ phần người lao động sở hữu bình quân tăng gấp 2-3 lần, đặc biệt có những công ty tăng tới 4-5 lần như Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển.

Là chủ nhân thực sự trong Công ty Cổ phần, người lao động đã nâng cao tính chủ động, ý thức kỷ luật, tinh

thần tự giác, tiết kiệm trong lao động sản xuất, góp phần làm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngày một nâng cao, mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân mình, công ty, Nhà nước và xã hội.

2.2. Đánh giá những kết quả đạt được bước đầu của tiến trình Cổ phần hoá :

Với những kết quả nêu trên, chúng ta có cơ sở để khẳng định chính sách CPH một bộ phận DNNN là phù hợp và đúng đắn trong giai đoạn hiện nay. Cổ phần hoá đã thực sự đem lại nhiều lợi ích cụ thể không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho cả Nhà nước và bản thân người lao động. Những thành công đó có thể xuất phát từ những nguyên nhân sau.

a) Đảng và Nhà nước đã nhận thức được vai trò và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá một bộ phận DNNN:

Để khắc phục tình trạng khủng hoảng của nền kinh tế nước ta giai đoạn 1980-1990, Đảng và Chính phủ đã có chủ trương đổi mới kinh tế nhằm đưa nền kinh tế thoát ra khỏi tình trạng trì trệ, nghèo nàn, lạc hậu. Một trong những giải pháp được Đảng và Nhà nước lựa chọn là CPH một bộ phận DNNN nhằm sắp xếp lại các DNNN, nâng cao vị thế chủ đạo của khu vực kinh tế Nhà nước. Đảng ta đã mạnh dạn tiến hành thí điểm và sau gần 10 năm thực hiện đã thu được những kết quả rất khả quan.

b) Đảng và Nhà nước đã bước đầu quan tâm, chỉ đạo tiến trình CPH:

Đảng và Nhà nước ta đã dành rất nhiều quan tâm cho công tác cổ phần hoá, thể hiện qua việc theo dõi sát sao

tiến trình thực hiện, không ngừng đúc kết kinh nghiệm và khắc phục hạn chế, ban hành kịp thời nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn, tạo điều kiện cho công tác CPH, gần đây nhất là nghị định 44/CP (29/6/1998), các Quyết định 145/TTg(28/6/1999), 177/TTg(30/8/1999). Nội dung của Nghị định 44/NĐ-CP và Nghị định 64/NĐ-CP là một bước tiến lớn so với các văn bản trước đây, thể hiện một cách nhìn mới của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề CPH. Nghị định 64 ra đời đã tạo một bước phát triển mới trong tiến trình thực hiện CPH , hoàn thiện và đẩy nhanh tốc độ CPH ...làm cho CPH đạt hiệu quả cao hơn.

c) Nội dung CPH là đúng đắn, mục tiêu CPH đặt ra là cụ thể, mang tính khả thi; lợi ích mà CPH mang lại là cụ thể, khách quan và gắn với bản thân doanh nghiệp và người lao động.

Có thể nói, CPH đã như một luồng gió mới thổi sinh khí vào khu vực Kinh tế Nhà nước, mang lại sức sống cho khu vực kinh tế này, từ đó mang lại hiệu quả cho Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

Cổ phần hóa thực sự tạo động lực cho đầu tư phát triển kinh tế. Thông qua CPH thu hút được một lượng lớn nguồn vốn trong dân cư, tạo tiền đề mở cửa cho thị trường vốn trong nước, nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển sản xuất.

d) CPH đã thực sự nâng cao quyền làm chủ của người lao động trong doanh nghiệp, gắn lợi ích của người lao động với lợi ích của doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy họ hăng say sản xuất, trách nhiệm với công việc, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất –kinh doanh .

e) Các nhà lãnh đạo DNNN và các CBCNV đã nhận thức được được lợi ích và sự cần thiết cổ phần hoá.

III. NGUYÊN NHÂN CHẬM TRỄ TRONG VIỆC CỔ PHẦN HOÁ VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN CẦN ĐƯỢC THÁO GỖ

3.1. Những hạn chế của công tác cổ phần hoá

3.1.1. Những vướng mắc về pháp luật và cơ chế chính sách

Các quy định về chế độ với doanh nghiệp sau Cổ phần hoá vẫn chưa rõ ràng. Các quy định được sửa đổi và bổ sung thường thì càng về sau càng có lợi, càng có nhiều ưu đãi. Chính vì vậy, về mặt tâm lý, các doanh nghiệp không muốn triển khai nhanh mà chờ đợi để được hưởng ưu đãi nhiều hơn.

Các văn bản quy định về Cổ phần hoá đã được ban hành cũng có nhiều vấn đề cần xem xét lại. Quy định về bán cổ phần ưu đãi cho người lao động cũng không được cụ thể hóa, linh hoạt. Có nơi người lao động không có tiền mua cổ phần ưu đãi; lại có nơi do vốn Nhà nước ít, số lượng cổ phần bán ra hạn chế, không đủ cho nhu cầu.

Cho đến nay, quá trình Cổ phần hoá còn chưa có một phương hướng chiến lược rõ ràng. Từ trước đến nay, Cổ phần hoá được chủ yếu tiến hành trên cơ sở tự nguyện mà không có quy định phải ưu tiên Cổ phần hoá đối với loại hình doanh nghiệp hay thành phần kinh tế nào. Trên thực tế, Chính phủ dường như đi theo con đường Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhỏ trước, các doanh nghiệp lớn sau. Do đó, tỷ lệ các doanh nghiệp lớn chỉ chiếm một phần nhỏ trong số các doanh nghiệp đã được Cổ phần hoá .

Bên cạnh đó, nhiều địa phương không thực sự quan tâm đến vấn đề Cổ phần hoá và coi đó là nhiệm vụ của các cấp ban ngành cao hơn. Sự phân quyền, hướng dẫn và phối hợp giữa địa phương và TW chưa thực sự thông suốt cũng là những nhân tố góp phần kéo dài quá trình CPH.

3.1.2. Nguyên nhân có nguồn gốc từ phía chính quyền TW và chính quyền các cấp:

Trong một thời gian dài, việc chỉ đạo, tổ chức điều hành Cổ phần hoá được tiến hành một cách rời rạc bị động. Ban đổi mới doanh nghiệp Nhà nước không chủ động giao chỉ tiêu và chỉ đạo sát sao việc thực hiện mà ngồi đợi các doanh nghiệp tự động đăng ký. Bản thân Ban đổi mới doanh nghiệp Nhà nước chưa hoạt động chuyên trách, đội ngũ quá mỏng, chưa đủ trình độ và kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề phức tạp, lại chưa có đủ thẩm quyền chức năng để tổ chức hoạt động phối hợp làm cho các bước thủ tục thường dây dưa kéo dài...

3.1.3. Nguyên nhân về vấn đề tốc độ cổ phần hoá

Kể từ thời điểm doanh nghiệp đầu tiên tiến hành Cổ phần hoá (7/1993), tiến độ Cổ phần hoá không phải năm nào cũng đạt chỉ tiêu kế hoạch: ví dụ năm 1998, chỉ tiêu là 150 doanh nghiệp được Cổ phần hoá thì chỉ có 100 doanh nghiệp, năm 1999 số doanh nghiệp được Cổ phần hoá là 250 so với kế hoạch là 450. Trên thực tế, đến 6/2003 ta mới Cổ phần hoá được 1.929 doanh nghiệp trong tổng số 4.274 doanh nghiệp. Tốc độ Cổ phần hoá như vậy mới đáp ứng tương đối được yêu cầu đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước.

3.1.4. Nguyên nhân từ phía doanh nghiệp:

Nhiều chuyên gia cho rằng Cổ phần hoá ở Việt Nam là một quá trình rối rắm, phức tạp và tốn thời gian, làm hao tổn các nguồn lực tài chính và làm giảm sút sự kiên nhẫn của các doanh nghiệp. Hiện nay, Việt Nam chưa có một phương pháp đánh giá tài sản doanh nghiệp thống nhất theo đúng chuẩn mực quốc tế. Sự phức tạp này còn gia tăng bởi những yếu tố đi kèm như: việc xử lý nợ khó đòi, thẩm định giá trị nhà xưởng máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất. Do đó việc định giá tài sản doanh nghiệp thường là khâu kéo dài nhất (khoảng trên 3 tháng).

Hiện nay, việc thiếu một phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ làm cho chúng ta khó khăn rất nhiều trong việc huy động vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài, một yếu tố không thể xem nhẹ trong xu hướng hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay.

3.1.5. Về mặt tài chính và tư tưởng :

Nhiều doanh nghiệp (gồm cả lãnh đạo và người lao động) cũng như nhiều cấp quản lý vẫn ngại Cổ phần hoá do sợ mất đi nhiều quyền lợi. Có người lại nhận thức sai về Cổ phần hoá cho rằng việc chuyển đổi hình thức sở hữu sẽ dẫn đến mất chế độ, chệch hướng XHCN... Có tình trạng phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp đã Cổ phần hoá nhất là tại các tổ chức tín dụng ngân hàng. Việc tìm đối tác liên doanh, liên kết ở các công ty cổ phần cũng gặp khó khăn. Doanh nghiệp Nhà nước vẫn được ưu đãi nhiều hơn. làm ăn thua lỗ vẫn được vay không phải trả lãi, bù lỗ từ ngân sách Nhà nước và một số ưu đãi khác. Tất cả đều tác động

lớn tới tâm lý của các doanh nghiệp chuẩn bị bước vào Cổ phần hoá.

Mặt khác, nhiều giám đốc của các doanh nghiệp Nhà nước sợ rằng Cổ phần hoá sẽ làm mất đi quyền lực vốn có bấy lâu nay. Tư tưởng bao cấp đã ăn sâu vào suy nghĩ của nhiều doanh nghiệp nên cố tình trì hoãn Cổ phần hoá, lảng tránh nhiệm vụ mới.

3.1.6. Soạn thảo phương án kinh doanh và điều lệ của công ty Cổ phần

Đối với các doanh nghiệp hiện nay, tình trạng chung là chưa có đủ giấy tờ pháp lý về quyền sở hữu Tài sản cố định như nhà xưởng, máy móc thiết bị... Việc này có nhiều nguyên nhân, trong đó có việc thường xuyên thay đổi của các luật, văn bản dưới luật, hoặc đơn giản là do hầu hết các doanh nghiệp Nhà nước đều qua nhiều đời giám đốc nên không đủ biên bản bàn giao... Ngoài ra còn có tình trạng nhiều doanh nghiệp đi thuê nhà xưởng, kho bãi của đơn vị khác, sau đó xây các công trình kiến trúc lên hoặc cải tạo sửa chữa với số tiền không nhỏ gây khó khăn cho quá trình Cổ phần hoá.

Ngoài ra, do một số doanh nghiệp chưa nhận thức rõ tầm quan trọng và mục tiêu của Cổ phần hoá, thiếu sự chặt chẽ trong phối hợp hoạt động của cấp uỷ, công đoàn, ban giám đốc và CBCNV của doanh nghiệp. Do đó việc xây dựng phương án Cổ phần hoá chậm, dẫn đến việc triển khai thực hiện cũng bị chậm theo.

Mặt khác, mặc dù được sự hướng dẫn qua nhiều văn bản của Chính phủ nhưng phần lớn các doanh nghiệp chưa hình dung được quy trình Cổ phần hoá, các thủ tục còn

quá mới mẻ đối với họ. Hơn thế nữa, một số cấp chức năng có thẩm quyền, lại vô tình hay hữu ý, vẫn muốn thể hiện quyền lực của mình, nên các doanh nghiệp đang chuẩn bị tiến hành Cổ phần hoá rất ngần ngại cho hành trình Cổ phần hoá của doanh nghiệp mình.

3.1.7.Những nguyên nhân khác

Hiện nay, các doanh nghiệp Nhà nước trong quá trình Cổ phần hoá còn có tình trạng hạn chế tiêu chuẩn và mức cho hưởng cổ tức trên số cổ phần thuộc sở hữu Nhà nước đối với người lao động vì chỉ những người có thâm niên từ 3 năm trở lên mới được hưởng nhưng mức hưởng cũng không đáng kể (chỉ chiếm từ 6-12 tháng lương cấp bậc). Điều này khiến cho người lao động không có nhiều cơ hội tham gia thực sự vào quá trình quản lý doanh nghiệp, thực sự làm chủ doanh nghiệp như mục đích ban đầu của Cổ phần hoá.

Bên cạnh đó là tình trạng hạn chế mức mua chịu cổ phần của người lao động, cũng chỉ có người có thâm niên từ 3 năm trở lên mới được mua chịu. Trong các quy định hiện hành cũng nêu là tổng mức mua chịu không được vượt quá tổng mức mua tiền mặt, nhưng lại không đề cập việc từng người có thể mua chịu nhiều hơn hay không, và những ai không mua tiền mặt thì có được mua chịu hay không.

Hơn nữa, trong các doanh nghiệp Nhà nước đã Cổ phần hoá, thường xuất hiện tình trạng cách biệt về số lượng mua cổ phiếu của công nhân và cán bộ lãnh đạo trong doanh nghiệp. Thực chất là do sự cách biệt giữa người có nhiều tiền và người có ít tiền trong việc mua cổ

phần. Người càng có nhiều tiền mua cổ phần lại càng có cơ hội mua chịu nhiều, đây quả là một mặt trái mà chúng ta phải tính đến.

3.2.Đánh giá nguyên nhân:

Như vậy bên cạnh những nét tích cực mà Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước đem lại, còn có rất nhiều những khó khăn vướng mắc làm ảnh hưởng đến quá trình Cổ phần hoá, gây tác động không tốt đến việc sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước . Vậy điều gì đã dẫn tới những hạn chế đó? Theo tôi, đó là do một số nguyên nhân sau đây:

- ♦ **Thứ nhất:** Bộ máy tổ chức thực hiện Cổ phần hoá còn thiếu thống nhất và ăn khớp. Hiện nay, nước ta đã thiết lập bộ máy đổi mới doanh nghiệp các cấp trong đó có Ban CPH. Song việc phối hợp hoạt động còn hạn chế do bộ máy tổ chức của Ban chưa độc lập, chuyên trách mà phần lớn cán bộ đều là kiêm nhiệm.

- ♦ **Thứ hai:** Chủ trương CPH là một vấn đề mới nhưng Chính phủ chưa có các văn bản được ban hành một cách chặt chẽ và hệ thống vì vậy còn gây những ách tắc trì trệ đáng tiếc trong quá trình CPH.

- ♦ **Thứ ba:** Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong chỉ đạo CPH còn chưa rõ ràng, Thủ tục qui trình CPH còn rườm rà, phiền nhiễu...

- ♦ **Thứ tư:** Việc xác định tài sản của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do không có đủ cơ sở pháp lý và sự hướng dẫn chỉ đạo.

- ♦ **Thứ năm:** Mức độ khuyến khích đối với doanh nghiệp cũng như người lao động trong doanh nghiệp còn

chưa đủ sức hấp dẫn, chế độ ưu đãi đối với người lao động còn nhiều bất cập.. cũng cản trở tốc độ Cổ phần hoá.

♦ **Thứ sáu:** Công tác tuyên truyền, vận động, giải thích về chủ trương CPH còn chưa được quán triệt, chưa được làm đến nơi đến chốn. Thậm chí có những công nhân đã mua cổ phần ở công ty nhưng cũng không biết mua để làm gì.

♦ **Thứ bảy:** Tâm lý e ngại của một số doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp cũng làm ảnh hưởng tới công tác Cổ phần hoá...

Như vậy , những nguyên nhân trên đã cản trở tiến trình CPH, làm cho quá trình CPH gặp nhiều trở ngại, chưa đạt yêu cầu về mục tiêu lẫn tiến độ thực hiện. Trước tình hình đó, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải xác định được giải pháp để khắc phục những hạn chế, thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Việt nam.

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

I. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆN NAY TRÊN THẾ GIỚI

Xu hướng hiện nay là hội nhập và toàn cầu hoá, do đó, phát triển nền kinh tế trong nước luôn gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Do đó phát triển các công ty Cổ phần nói riêng, nền kinh tế Cổ phần nói chung cũng không thể nằm ngoài xu hướng phát triển công ty Cổ phần của các nước trong khu vực, nhất là các nước có đặc điểm nền kinh tế tương đồng và các nước có trình độ phát triển cao trên thế giới. Biểu hiện :

Thứ nhất: chế độ Cổ phần trở thành phổ biến, đã phát triển mở rộng từ ba lĩnh vực (giao thông vận tải, tín dụng tiền tệ và bảo hiểm) đến các lĩnh vực, các ngành kinh tế quốc dân và trở thành lực lượng chủ đạo của nền kinh tế.

Thứ hai: là quy phạm hoá chế độ Cổ phần. Để đảm bảo cho nền kinh tế xã hội được vận hành thường xuyên thuận lợi, các nước phương Tây đã định ra hàng loạt những luật tương đối hoàn chỉnh về chế độ Cổ phần. Nội dung của các luật định ngày càng chặt chẽ, chi tiết, nghiêm ngặt... Những luật định đó bao gồm: luật công ty , luật chứng khoán, luật giao dịch chứng khoán, luật phá sản... tất cả những luật định đó quy định hết sức rõ ràng đối với việc thành lập công ty, tổ chức quản lý công ty,

sát nhập, giải thể công ty, thanh toán, giao dịch cổ phiếu...Việc định chế luật pháp trên có ý nghĩa tích cực đối với việc hành thiện chế độ Cổ phần, phát huy vai trò, chức năng của chế độ Cổ phần...

Thứ ba: Là phân tán và đa dạng hoá sở hữu Cổ phần. Trong các công ty lớn của các nước Tư bản, hiện nay một số cổ đông có thể nắm 4% hoặc trên 5 % cổ phần của một công ty là chuyện bình thường . Xu hướng chung là quy mô càng lớn thì quyền sở hữu sẽ càng phân tán và đa dạng hoá. Một biểu hiện khác của việc phân tán là đa dạng hoá sở hữu Cổ phần là một số người giữ cổ phiếu tăng lên rất nhanh và thể hiện ngày càng rõ tính chất xã hội hoá của Tư bản doanh nghiệp

Thứ tư: là pháp nhân hoá việc nắm cổ phần. Trong các công ty cổ phần hiện nay, tỷ lệ pháp nhân nắm cổ phần tăng lên, tỷ lệ cá nhân nắm cổ phần giảm đi là hiện tượng phổ biến. Vốn của các công ty Cổ phần chủ yếu là Cổ phần pháp nhân, phần lớn các công ty Cổ phần đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức pháp nhân cùng tham gia vào Cổ phần và tỷ lệ Cổ phần của các công ty Cổ phần khác. Xu hướng các pháp nhân cùng tham gia vào Cổ phần và tỷ lệ Cổ phần của pháp nhân tăng lên, thể hiện sự phát triển của xã hội hoá Tư bản, gắn liền với thu nhập và rủi ro, quyền lợi và trách nhiệm của các công ty Cổ phần . Đồng thời xu hướng này còn thuận lợi cho việc điều chỉnh cơ cấu nội bộ của công ty Cổ phần, hoàn thiện cơ chế kinh doanh và tăng cường động lực nội tại cho việc phát triển công ty cổ phần.

Thứ năm: là quyền lực của cổ đông giám sát, người kinh doanh chi phối doanh nghiệp. Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật, tác dụng của các nhân tố chuyển giao công nghệ, vấn đề quản lý trong cạnh tranh được tăng cường đã xảy ra một hiện tượng mà người ta quen gọi là "Cá lớn nuốt cá bé". Do đó một vấn đề mà thực tế khách quan đặt ra là đòi hỏi trình độ tri thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao của các nhà kinh doanh, các nhà quản lý của các công ty cổ phần được tăng lên một cách nhanh chóng. Vì vậy trong cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần, địa vị của Đại cổ đông dần dần bị hạ thấp, vai trò của Hội đồng quản trị và tổng giám đốc ngày càng được đề cao. Vì vậy nhiều nhà kinh tế học cho rằng: phải tách biệt giữa cổ đông và kinh doanh để các chuyên gia kinh doanh chi phối doanh nghiệp là xu thế quan trọng để phát triển Cổ phần hiện đại. Quyền lãnh đạo doanh nghiệp hiện đại đã rơi vào tay tầng lớp kết cấu kỹ thuật của công ty

Thứ sáu: là chế độ phân phối của công ty Cổ phần đã chuyển từ hoa hồng tiền mặt của cổ tức sang giá trị gia tăng toàn diện của cổ phần. Cho nên trong thời đại ngày nay, ở nhiều nước Tư Bản Chủ nghĩa, động cơ đầu tư vào Cổ phần và giá trị tăng thêm toàn diện của các Cổ phần chứ không phải là cổ tức và hoa hồng tiền tiền mặt. Trong phân phối của công ty Cổ phần có xu hướng để tỷ lệ hoa hồng tiền mặt ở mức thấp, thậm chí có doanh nghiệp không thực hiện hoa hồng tiền mặt mà chỉ xây dựng kiện toàn chế độ quỹ công làm cho Cổ phần tăng thêm giá trị toàn diện. Trong điều kiện mở rộng chế độ gia tăng toàn

diện của Cổ phần, sự thay đổi chế độ phân phối trong các công ty Cổ phần sẽ có ý nghĩa tích cực đối với việc tích lũy vốn và mở rộng sản xuất của công ty Cổ phần.

Thứ bảy: là có sự thay đổi về chế độ vốn và kết cấu vốn của công ty Cổ phần :

- Về chế độ vốn pháp định: Tổng số vốn khi thành lập công ty theo quy định của pháp luật phải được cổ đông thừa nhận toàn bộ

- Về chế độ vốn pháp định: Tổng số vốn điều lệ khi thành lập công ty không nhất thiết phải do các cổ đông nhận mua đủ mà chỉ nhận mua một tỉ lệ theo quy định của pháp luật là -được. ở một số nước đã bỏ chế độ vốn pháp định, thực hiện chế độ vốn sở hữu

- Về kết cấu của công ty Cổ phần thay đổi chủ yếu ở hai mặt sau

+ Tỷ lệ vốn của người ngoài chiếm phần lớn trong tổng số vốn của công ty Cổ phần, tức là kinh doanh với tỷ lệ nợ cao

+ Tỷ trọng tích lũy của công ty Cổ phần thường gấp 2-3 lần vốn của doanh nghiệp

Thứ tám: Tư bản Ngân hàng đã xâm nhập vào kinh tế Cổ phần. Sau Đại chiến thứ hai, trên cơ sở của chế độ Cổ phần , Tư Bản ngân hàng đã thông qua hình thức đầu tư vào Cổ phần để khống chế quyền sở hữu công ty, Nhà tư bản đã thông qua tổ chức tín dụng của mình, áp dụng phương thức mua bán, trao đổi cổ phiếu của công ty để đạt được mức khống chế cổ phiếu. Đó là một thủ đoạn quan trọng của tổ chức tín dụng ngân hàng, biểu hiện ở hai cách sau:

+ Tổ chức tín dụng tổ chức thu nhận cổ phiếu đạt đến một tỷ lệ nhất định sẽ khống chế được công ty

+ Tư bản lũng đoạn thông qua hoạt động bao tiêu chứng khoán của công ty hoặc thông qua người môi giới buôn bán cổ phiếu để đạt được mục đích khống chế công ty. Như vậy, sự đầu tư vào cổ phần và khống chế cổ phần của tư bản ngân hàng đối với các công ty công nghiệp đã thúc đẩy nền kinh tế Cổ phần phát triển

Thứ chín: Chế độ Cổ phần và công ty Cổ phần đã trở thành hình thức tổ chức chủ yếu và thủ đoạn lũng đoạn của công ty. Chế độ Cổ phần đã có tác dụng tăng nhanh tốc độ tập trung vốn, tăng cường thực lực kinh tế cho công ty. Thông qua các hình thức xâm nhập, khống chế, đầu tư Cổ phần để nhằm mục đích thôn tính hoặc chi phối các doanh nghiệp khác, từ đó hình thành các doanh nghiệp lớn có quy mô kinh tế mạnh, lực lượng kinh tế hùng hậu. Sự lũng đoạn của các công ty Cổ phần không những phản ánh trên quy mô mà còn phản ánh sự biến động cơ cấu nền kinh tế, hình thành nhiều tập đoàn kinh tế lớn, đa dạng hoá kinh doanh. Do tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và cạnh tranh thị trường gay gắt, xu thế thị trường diễn biến phức tạp, thì các công ty Cổ phần chỉ có thể lựa chọn chiến lược kinh doanh đa dạng hoá. Mặc dù chiến lược này phát sinh nhiều vấn đề phức tạp nhưng nó lại có lợi trong việc hạn chế được rủi ro trong kinh doanh, giúp cho công ty đứng vững, có thất bại cũng chỉ một phần nhỏ nào đó mà thôi. Lý do này khiến cho phần lớn các công ty Cổ phần kinh doanh tổng hợp đa chức năng.

Cuối cùng là xu thế Quốc tế hoá vốn cổ phần. Sau Đại chiến II, Tư bản ngân hàng cực kỳ bành trướng, đã thúc đẩy quá trình quốc tế hoá sản xuất và quốc tế hoá vốn Cổ phần. Cùng với sự phát triển của các công ty Cổ phần, chế độ Cổ phần càng trở thành phương tiện để cho các tập đoàn các nước xây dựng địa vị lũng đoạn của mình. Từ đó thúc đẩy sự phát triển của các công ty Cổ phần ở các nước trên thế giới

Trên đây là xu hướng phát triển chung của kinh tế Cổ phần diễn ra trên toàn thế giới. Còn ở Việt nam, tiếp nhận ảnh hưởng đó như thế nào, và thực hiện ra sao, thì chúng ta phải dự báo chính xác và có những biện pháp thích hợp nhằm đẩy nhanh tiến trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước của chúng ta.

II. KẾT QUẢ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG CHO TIẾN TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong ba năm 2000- 2003, nước ta đã đa dạng hoá sở hữu 1.498 doanh nghiệp Nhà nước chiếm 63,5 % trong tổng số 2.280 doanh nghiệp Nhà nước thuộc diện sắp xếp của thời kỳ đó, và kết quả đạt được vào đầu năm 2003 đạt đúng mục tiêu dự kiến, cụ thể theo số liệu bảng sau:

Chỉ tiêu	2000	20001	2002	Tổng
Tổng số doanh nghiệp Nhà nước được Cổ phần hoá	508	481	500	1.498
Trong đó				
Cổ phần hoá	337	345	374	1.056

Giao, bán, khoán, cho thuê	171	136	126	433
----------------------------	-----	-----	-----	-----

Dự kiến 3 năm tiếp theo từ 2003- 2005 sẽ Cổ phần hoá, giao, bán, khoán, cho thuê khoảng hơn 1 ngàn doanh nghiệp Nhà nước, cùng với các hình thức khác, tổng cộng trong 6 năm liên từ 2000 đến 2005 sắp xếp lại 3.280 doanh nghiệp Nhà nước

Về quy mô, các doanh nghiệp thuộc diện sắp xếp nói chung cũng như những doanh nghiệp thực hiện Cổ phần hoá, giao, bán, khoán, cho thuê nói riêng, đa phần là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ: số doanh nghiệp có vốn Nhà nước dưới 10 tỷ đồng chiếm tới 75 % và thuộc những ngành Nhà nước không cần nắm giữ

Quá trình triển khai Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước với những kết quả đạt được tốt sẽ làm tăng quy mô doanh nghiệp Nhà nước từ vốn bình quân 18,425 tỷ đồng lên 27, 117 tỷ đồng / một doanh nghiệp , giảm 18,5 % tổng nợ, giảm 21 % nợ ngân hàng. Nhìn chung hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Nhà nước được nâng lên đáng kể

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CỤ THỂ NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HOÁ CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

3.1. Hoàn thiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và giải quyết những tồn đọng về mặt tài chính

Xác định giá trị của doanh nghiệp là một khâu hết sức quan trọng trong quá trình tiến hành CPH doanh nghiệp. Để làm tốt công việc này không phải là một điều dễ dàng và nhanh chóng. Xác định giá trị doanh nghiệp không phải

là công việc mang tính kỹ thuật nghiệp vụ thuần túy mà nó còn có ý nghĩa kinh tế - xã hội trọng yếu vì nó liên quan đến việc bảo toàn vốn của Nhà nước, đến quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp và đến khả năng đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của công ty cổ phần trong tương lai.

Việc xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp cần bảo đảm: không gây nên những thất thoát tài sản và vốn của Nhà nước; tạo tiền đề tài chính thuận lợi cho doanh nghiệp sau cổ phần hoá.

Trên thực tế trong việc xác định giá trị doanh nghiệp cần chú ý thêm một số vấn đề sau:

♦ **Thứ nhất:** Tiến hành phân loại các tài sản mà trước đây Nhà nước đầu tư cho doanh nghiệp để có biện pháp xử lý hợp lý, theo đó :

- Những tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp với phương án kinh doanh mới của công ty cổ phần sẽ chuyển giao lại cho công ty cổ phần theo giá thị trường tại thời điểm tiến hành cổ phần hoá.

- Những tài sản của Nhà nước không phù hợp sẽ được chuyển giao lại cho Nhà nước để điều chuyển cho doanh nghiệp khác hoặc thanh lý, chứ không ép buộc công ty cổ phần mới phải nhận.

- Những tài sản đã hết thời hạn khấu hao sẽ được chuyển giao lại cho công ty cổ phần mà không tính vào giá trị phân vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

♦ **Thứ hai:** Với những tài sản trước đây doanh nghiệp vay vốn để đầu tư, nay đã hoàn lại đủ vốn cho người cho vay, nên được chia làm 2 phần:

- Một phần thuộc sở hữu Nhà nước theo tinh thần doanh nghiệp của Nhà nước đầu tư, phần vốn tăng thêm thuộc sở hữu Nhà nước.

- Một phần tính cho người lao động trong doanh nghiệp, coi đó là sự ưu đãi khuyến khích tích cực và chủ động phát triển vốn của người lao động trong doanh nghiệp.

- ♦ *Thứ ba:* Xác định hợp lý những tồn đọng tài chính mà công ty cổ phần có thể kế thừa từ doanh nghiệp Nhà nước. Có thể xoá bỏ cho doanh nghiệp những khoản nợ khó đòi, khoản lỗ phát sinh trong quá trình sản xuất - kinh doanh trước đây do những nguyên nhân khách quan.

- ♦ *Thứ tư:* Đổi mới việc tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp:

- Mời các chuyên gia kinh tế - kỹ thuật ở các cơ quan khoa học vào việc đánh giá tài sản, tôn trọng ý kiến của họ trong việc đánh giá giá trị thực tế của các tài sản.

- Đề cao vai trò của Đại diện doanh nghiệp trong việc xác định giá trị doanh nghiệp

- Mở rộng sự phân cấp trong việc quyết định giá trị doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp có giá trị trên 10 tỷ đồng, thay vì Bộ Tài chính thẩm định và Thủ tướng Chính phủ quyết định, nên quy định là " cấp nào ra quyết định thành lập doanh nghiệp sẽ có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần". Điều này sẽ góp phần rút ngắn thời gian cổ phần hoá.

3.2. Hoàn thiện chính sách ưu đãi đối với người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá:

Nghị định 44/CP ra đời đã tăng cường ưu đãi, tạo điều kiện cho người lao động được sở hữu cổ phần và thực hiện quyền làm chủ của mình đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên việc thực hiện các quy định này trong thực tế lại nảy sinh thêm những vấn đề mới cần phải bổ sung và điều chỉnh. Dưới đây là một số vấn đề liên quan đến chính sách ưu đãi đối với người lao động.

♦ *Tăng cường mức độ ưu đãi cho người lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước theo thâm niên công tác và mức độ đóng góp của họ với doanh nghiệp.* Mức độ ưu đãi này thể hiện ở chỗ Nhà nước sẽ cho người lao động làm ở doanh nghiệp một số cổ phần. Nên có điều này bởi lẽ người lao động đã cống hiến cho doanh nghiệp thì khi doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu người chủ sở hữu nên trích một phần vốn cho họ. Mặt khác, việc điều chỉnh này còn bảo đảm cho người lao động có khả năng trở thành người chủ thực sự của công ty cổ phần khi năng lực tài chính của bản thân họ không đủ để mua cổ phần theo giá mà Nhà nước bán ưu đãi cho họ.

♦ *Tiến hành điều chỉnh sự ưu đãi đối với người lao động tương ứng với ngành nghề và lĩnh vực hoạt động,* thay vì quy định sự ưu đãi cho người lao động của tất cả các loại doanh nghiệp thuộc các ngành nghề và lĩnh vực hoạt động. Sự điều chỉnh này nhằm hướng tới sự bình đẳng, tránh sự ảnh hưởng của các yếu tố khác quan đến quyền lợi của người lao động. Như vậy, mức ưu đãi cho người lao động trong các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại, du lịch, khách sạn.... sẽ khác nhau.

♦ *Chế độ ưu đãi đối với người lao động nghèo* được mua chịu cổ phần và trả chậm cho Nhà nước trong thời hạn 10 năm cũng cần được điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế. Việc xác định một chuẩn mực chung về lao động nghèo cho tất cả các vùng rõ ràng là không hợp lý do mức giá sinh hoạt và mức sống của các vùng là rất khác nhau. Vì vậy, Chính phủ cần phải xem xét lại chuẩn mực nghèo theo vùng trên cơ sở những tài liệu điều tra về mức sống đã thực hiện trong những năm trước đây. Những thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng... có mức giá cả sinh hoạt cao hơn các địa phương khác nên tiêu chuẩn lao động nghèo ở đây cũng phải khác.

♦ *Tạo điều kiện cho người lao động tham gia mua cổ phiếu* làm sao để không có sự chênh lệch quá lớn giữa lãnh đạo doanh nghiệp và người lao động. Khắc phục tình trạng hạn chế mức cho hưởng cổ tức trên số cổ phần thuộc về sở hữu Nhà nước. Khắc phục tình trạng hạn chế mức mua chịu cổ phần, lưu ý đến tình trạng cách biệt về số lượng mua cổ phần giữa công nhân và cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp.

♦ *Giải quyết hợp lý lao động dôi dư* trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Phương án giải quyết số lao động dôi dư được xét trên 2 mặt: Bảo đảm việc làm và cuộc sống của người lao động; bảo đảm điều kiện để công ty cổ phần đạt được yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, trong đó có hiệu quả sử dụng lao động. Trên cơ sở nhận thức rõ ràng quan điểm giải quyết việc làm là trách nhiệm của cả người lao động, doanh nghiệp và Nhà nước.

♦ *Xoá bỏ quy định mức khống chế cổ phần tối đa được mua của cán bộ chủ chốt trong doanh nghiệp.* Theo quy định hiện hành, cán bộ chủ chốt trong doanh nghiệp (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) không được mua cổ phần quá mức bình quân chung của người lao động trong doanh nghiệp. Quy định này bộc lộ những khiếm khuyết trong việc tạo tâm lý tin tưởng của người lao động trong doanh nghiệp, hạn chế khả năng huy động vốn. Bởi vậy, để bảo đảm sự công bằng xã hội, Nhà nước có thể sử dụng các công cụ kinh tế khác chứ không nên quy định hạn chế mức mua cổ phần của mọi người trong doanh nghiệp.

3.3. Đổi mới tổ chức chỉ đạo thực hiện quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước :

** Xác định đối tượng thực hiện CPH:*

Trong quá trình thực hiện CPH, cần linh hoạt và mềm dẻo trong việc xác định doanh nghiệp cổ phần hoá, tránh sự gò ép khiên cưỡng và cứng nhắc. Tiến hành phân loại doanh nghiệp là hoạt động vô cùng quan trọng trong việc xác định doanh nghiệp CPH. Thông qua phân loại, chúng ta sẽ có chính sách cụ thể áp dụng cho từng loại doanh nghiệp. Từ sự phân loại doanh nghiệp đó, bản thân mỗi doanh nghiệp đã tự xác định được sự tất yếu phải tiến hành CPH. Bên cạnh đó, khi chỉ định doanh nghiệp CPH cần có sự trao đổi, giải quyết những vướng mắc tư tưởng cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của doanh nghiệp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền về chủ trương CPH cho người lao động trong doanh nghiệp. Đó chính là

điều kiện rất quan trọng đảm bảo quá trình CPH của doanh nghiệp được tiến hành một cách thuận lợi.

** Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch CPH doanh nghiệp Nhà nước*

Ở cấp Trung ương, kế hoạch Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước được xây dựng trên cơ sở chiến lược đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước mà Đảng, Nhà nước đề ra. Còn ở cấp doanh nghiệp, trong việc tổ chức chỉ đạo thực hiện quá trình Cổ phần hoá cần chú ý tới những vấn đề sau:

- Xác định rõ những công việc phải làm trong toàn bộ quá trình cổ phần hoá, những công việc trọng tâm trong từng giai đoạn của quy trình Cổ phần hoá. Từ đó có kế hoạch bố trí lực lượng hợp lý thực hiện các công việc đó.

- Phân chia trách nhiệm cụ thể rõ ràng trong Ban cổ phần hoá của doanh nghiệp, quy định rõ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của từng bộ phận trong Ban, đề ra được kế hoạch chung trong tiến trình hoạt động của Ban. Từ kế hoạch chung, Trưởng ban sẽ tổ chức sự điều hoà, phối hợp chung bảo đảm sự nhịp nhàng cân đối trong thực hiện các công việc của quá trình Cổ phần hoá.

- Đề cao trách nhiệm của Ban chỉ đạo Cổ phần hoá, Ban này không chỉ có chức năng đôn đốc và kiểm tra quá trình Cổ phần hoá mà còn phải hết sức coi trọng việc hướng dẫn thực hiện các công việc của quá trình này và trực tiếp giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của mình.

- Đơn giản hoá các thủ tục liên quan đến cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho công ty cổ phần có nguồn gốc từ doanh nghiệp Nhà nước

- Coi trọng việc sử dụng các tổ chức và cá nhân làm tư vấn cho cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp trong việc triển khai các công việc của quá trình chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần cũng như các vấn đề liên quan đến hoạt động của nó sau khi chuyển đổi.

Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là công tác được tiến hành lâu dài. Bởi vậy, để tiến hành công tác này một cách có hiệu quả cần đổi mới Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước hoạt động có tính chất chuyên trách. Ban này sẽ có trách nhiệm trực tiếp lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và những vấn đề hậu cổ phần hoá.

3.4. Tạo môi trường pháp lý đầy đủ, ngày càng đồng bộ hơn cho tổ chức và hoạt động của công ty Cổ phần

Để công cuộc Cổ phần hoá thực sự đi vào đúng quỹ đạo, việc tạo dựng khung pháp lý đầy đủ và thuận lợi cũng hết sức cần thiết. Chúng ta cần phải sửa đổi nội dung các văn bản pháp quy về cổ phần hoá trước đây cũng như ban hành các văn bản mới sao cho thật phù hợp với tình hình hiện nay. Nhà nước và Chính phủ nên ban hành những tài liệu đầy đủ và hoàn chỉnh về công tác Cổ phần hoá: từ các văn bản mang tính chủ trương chính sách, các văn bản pháp lý cho tới những hướng dẫn cho các doanh nghiệp thực hiện các bước Cổ phần hoá một cách chi tiết nhất, cụ

thể nhất. Thực ra như đã nói ở trên, trong số các doanh nghiệp muốn Cổ phần hoá, có tình trạng các cấp lãnh đạo không nắm rõ mình phải làm theo trình tự nào, có những văn bản nào hướng dẫn việc Cổ phần hoá... do vậy đó cũng là nguyên nhân làm chậm tiến độ Cổ phần hoá.

Như vậy một mặt cần thêm các văn bản để tạo môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ về Cổ phần hoá, mặt khác cũng nên tránh việc ban hành quá nhiều văn bản hướng dẫn Cổ phần hoá như trước đây, bởi điều này sẽ gây ra nhiều bất lợi cho các doanh nghiệp. Chẳng hạn như hầu hết các nghị định của Chính phủ về Cổ phần hoá khi ban hành đều có sửa đổi so với tình hình thực tế nhưng sau một thời gian ngắn lại không phù hợp nên phải bổ sung hoặc sửa đổi. Đối với các doanh nghiệp Cổ phần hoá, đây là một khó khăn, gây ảnh hưởng đến quá trình Cổ phần hoá. Vì vậy các nhà hoạch định chính sách nên nghiên cứu kỹ để ban hành các văn bản sao cho các văn bản thực sự tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh và ổn định để các cấp các ngành thuận lợi trong công tác Cổ phần hoá.

Bên cạnh đó cũng cần phải tạo một khuôn khổ pháp lý ngày càng đồng bộ cho việc tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần. Chú trọng việc hướng dẫn thi hành các điều khoản về công ty cổ phần trong Luật Doanh nghiệp, đẩy mạnh hoạt động của trung tâm giao dịch chứng khoán vì nếu hoạt động của nó phát triển sẽ giúp công ty cổ phần tạo và tăng được nguồn vốn và định mức được giá thị trường cổ phần của công ty.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Kể từ khi có quyết định thí điểm Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần (1992), chúng ta mới chỉ tiến hành Cổ phần hoá được hơn 500 doanh nghiệp Nhà nước. Đây là con số nhỏ bé so với số doanh nghiệp Nhà nước hiện có. Xem xét dưới mọi góc độ thì thấy tiến trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước của ta là chậm chạp. Nguyên nhân thì nhiều, song chủ yếu vẫn là quan điểm chưa thông suốt, môi trường pháp lý chưa thật hoàn thiện, sự chỉ đạo của các cơ quan ban ngành còn chậm chạp, lúng túng, trình độ quản lý thấp, tác phong quản lý và làm việc chưa linh hoạt hiện đại, chế độ cụ thể đối với các doanh nghiệp với cá nhân con người khi cổ phần hoá chưa thật sự hấp dẫn, thị trường chứng khoán hoạt động chưa có hiệu quả .

Để thực hiện nghị quyết Đại hội VIII: “ Triển khai tích cực và vững chắc Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ” tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau:

- **Thứ nhất:** Tổng kết kinh nghiệm để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nhằm thúc đẩy tiến trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước đạt tốc độ nhanh và hiệu quả

- **Thứ hai:** Sớm xây dựng và thực hành một cơ chế có khả năng quán triệt đầy đủ quan điểm chủ trương Cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước đến tất cả các ngành, các cấp từ TW đến địa phương để mọi người cùng hiểu biết và thực hiện

- **Thứ ba:** Trên cơ sở sắp xếp, phân loại doanh nghiệp Nhà nước thuộc cấp mình quản lý , các ngành, các địa phương cần sớm có phương án lựa chọn và đưa ra các danh sách những doanh nghiệp Nhà nước cần được Cổ

phân hoá đồng thời xác định rõ ràng thời gian tiến hành chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Để Cổ phần hoá có hiệu quả thì cần nhằm vào các doanh nghiệp Nhà nước vừa và nhỏ, hay hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, công nghiệp nhẹ sản xuất hàng hoá tiêu dùng, chế biến hàng nông, lâm, thủy sản, áp dụng đa dạng hoá các cách thức tiến hành Cổ phần hoá theo cơ chế linh hoạt. Nhà nước sẽ nắm giữ một tỷ lệ cổ phiếu nhất định tùy theo quy mô và loại hình doanh nghiệp

- **Thứ tư:** Nhà nước nghiên cứu một chính sách ưu đãi tài chính thông thoáng hơn cho mọi tầng lớp dân cư để họ có thể tham gia mua cổ phiếu, để được cùng kinh doanh, nâng cao hiểu biết và tăng thu nhập, từ đó mức sống toàn xã hội sẽ được tăng cao

- **Thứ năm:** đối với người lao động trong doanh nghiệp Nhà nước, khi doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sang công ty Cổ phần, thì Nhà nước nên có chính sách xem xét giành một phần hỗ trợ để giảm bớt khó khăn khi họ bị mất việc nếu doanh nghiệp Nhà nước đó chuyển sang hình thức công ty Cổ phần

- **Thứ sáu:** Cần đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ chuyên môn, có khả năng lãnh đạo, tổ chức, dẫn dắt và thực hiện mọi hoạt động của công ty Cổ phần và thị trường chứng khoán.

- **Thứ bảy:** Cần phải có biện pháp cứng rắn để cưỡng chế những doanh nghiệp Nhà nước nằm trong diện phải cổ phần hoá thực hiện nhiệm vụ này

- **Thứ tám:** Nhà nước nên sớm ban hành một luật gọi là: “Luật Cổ phần hoá” và những văn bản dưới luật để chỉ

đạo , dẫn dắt hoạt động này, như vậy tiến trình Cổ phần hoá mới diễn ra nhanh, gọn và đúng hướng

- **Thứ chín:** Trong Nghị định số 202/ Cở phân ngày 8/6/92 của Chính phủ về việc xúc tiến thí điểm Cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước có nêu : “ Doanh nghiệp Nhà nước có quy mô vừa và nhỏ đang làm ăn có lãi, Nhà nước không cần giữ 100% vốn thì trong diện Cổ phần hoá”, nhưng lại không xác định tiêu chuẩn của quy mô vừa nên việc chỉ đạo thực hiện rất lúng túng, có nhiều bất cập. Quy mô vừa và nhỏ là một phạm trù luôn vận động về thời gian và không gian. Do vậy mà Bộ tài chính nên căn cứ vào thời điểm Cổ phần hoá, vào đặc điểm ngành nghề để đưa ra những ý kiến cụ thể về mặt định lượng cho chỉ tiêu vừa và nhỏ của doanh nghiệp Nhà nước

- **Thứ mười:** Cần có sự thống nhất thông suốt về mặt tư tưởng của Đảng, Chính phủ, từ Trung ương đến các ban ngành địa phương về tính cấp thiết và tính khả thi của việc Cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt nam ta hiện nay. Đây có lẽ là điều quan trọng hơn cả trong tiến trình Cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.
2. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX.

3. Luật Doanh nghiệp Nhà nước.
4. Luật Doanh nghiệp.
5. Văn bản hướng dẫn Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Việt Nam - NXB Thống kê - năm 1999.
6. Giáo trình Kinh tế & quản lý công nghiệp - Đại học KTQD
7. Tạp chí Kinh tế và phát triển - số 34/2000.
8. Tạp chí Phát triển kinh tế - số 111, 113, 121, 122/2000.
9. Tạp chí Kinh tế và dự báo - số 3, 5, 8/2000 ; số 1/2001.
10. Tạp chí Con số và sự kiện - số 5, 8/1999.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	1
Phần thứ nhất: Lý luận chung về cổ phần hoá và sự cần thiết phải tiến hành cổ phần hoá ở Việt Nam	4
I. Lý luận chung về cổ phần hoá các DNNN ở Việt Nam và công ty Cổ phần	4
1.1. Khái niệm của Cổ phần hoá và của công ty Cổ phần	4
1.2. đặc điểm của Cổ phần hoá và công ty Cổ phần	7
1.3. Nội dung của Cổ phần hoá và của công ty Cổ phần	9
1.4. Tổ chức quản lý của công ty Cổ phần	13
1.5. Thuận lợi và khó khăn của Công ty cổ phần	14
II. Tính tất yếu của việc thực hiện Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam	16
2.1. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt nam hiện nay	16
2.2. Những ưu điểm của Cổ phần hoá và sự cần thiết phải Cổ phần hoá	18
2.3. Mục tiêu của Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước	19
Phần thứ hai: Thực trạng của quá trình cổ phần hoá - những kết quả ban đầu và những khó khăn cần tháo gỡ	22
I. Chủ trương của Chính phủ trong tiến trình thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trong những năm vừa qua.....	22
1.1. Giai đoạn thí điểm (1992- 1995)	22
1.2. Giai đoạn mở rộng Cổ phần hoá (từ tháng 5-1996 đến 6-1998)	23
1.3. Giai đoạn đẩy mạnh Cổ phần hoá (từ tháng 6- 1998)	24

II. Thực trạng của quá trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước từ năm 1992	
đến nay	26
2.1. Một số thành công của công tác Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước	26
2.2. Đánh giá những kết quả đạt được của Cổ phần	30
III. Nguyên nhân chậm trễ trong việc Cổ phần hoá và những khó khăn cần được tháo gỡ.....	32
3.1. Những nguyên nhân	32
3.1.1. Những vướng mắc về pháp luật và cơ chế chính sách.....	32
3.1.2. Những nguyên nhân có nguồn gốc từ phía TW và chính quyền các cấp	33
3.1.3. Những nguyên nhân về tốc độ Cổ phần hoá	33
3.1.4. Những nguyên nhân từ phía doanh nghiệp	33
3.1.5. Những nguyên nhân về mặt tài chính và tư tưởng.....	34
3.1.6. Soạn thảo phương án kinh doanh và điều lệ công ty Cổ phần	35
3.1.7. Những nguyên nhân khác.....	35
3.2. Đánh giá các nguyên nhân trên	36
Phần thứ ba: Một số giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước	38
I. Xu hướng phát triển của các công ty Cổ phần hiện nay trên thế giới.....	38
II. Phương hướng cho tiến trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Việt nam trong thời gian tới	42
III. Một số giải pháp cụ thể nhằm đẩy nhanh tiến trình Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ở Việt nam	43
3.1. Hoàn thiện việc xác định giá trị doanh nghiệp khi tiến hành cổ phần hoá và giải quyết những tồn đọng về mặt tài chính.....	43

3.2. Hoàn thiện chính sách ưu đãi đối với người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá.....	45
3.3. Đổi mới tổ chức chỉ đạo Cổ phần hoá trong doanh nghiệp Nhà nước	47
3.4. Tạo môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần.....	49
IV. Một số kiến nghị	50
Kết luận	53
Tài liệu tham khảo	54